



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

16. SOḶASANIPĀTO

16. 1. 1.

673. Esa bhiyyo pasīdāmi sutvā dhammaṃ mahārasaṃ,
virāgo desito dhammo anupādāya sabbaso.
674. Bahūni loke citrāni asmiṃ paṭhavimaṇḍale,¹
mathenti maññe saṅkappaṃ subhaṃ rāgūpasamhitam.
675. Rajamuhataṃ ca² vātena yathā meghe pasammaye,³
evaṃ sammanti saṅkappā yadā paññāya passati.
676. Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.
677. Sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.
678. Sabbe dhammā anattā 'ti yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā.
679. Buddhānubuddho yo thero koṇḍañño tibbanikkamo,⁴
pahīnajātimaraṇo brahmacariyassa kevalī.
680. Oghapāso dalhakhilo⁵ pabbato duppadāliyo,⁶
chetvā khilaṃ ca⁷ pāsaṃ ca selaṃ bhetvāna⁸ dubbhidaṃ,
tiṇṇo pāraṅgato jhāyī mutto so mārabandhanā.
681. Uddhato capalo bhikkhu mitte āgamma pāpake,
saṃsīdati mahoghasmiṃ ūmiyā⁹ paṭikujjito.
682. Anuddhato acapalo nipako saṃvutindriyo,
kalyāṇamitto medhāvī dukkhassantakaro siyā.
683. Kālapabbaṅgasaṅkāso kiso dhamanisanthato,¹⁰
mattaññū annapānasmim adīnamanaso naro.
684. Phuṭṭho ḍaṃsehi makasehi araññasmiṃ brahāvane,
nāgo saṅgāmasīse 'va sato tatrādhivāsaye.
685. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca patikaṅkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.

¹ puthuvimaṇḍale - PTS.

² rajamupātaṃ - PTS.

³ meghe pasāmaye - PTS.

⁴ tibbanikkhamo - PTS.

⁵ dalho khīlo - Syā, PTS.

⁶ duppadālayo - Ma, Sīmu 1, 2.

⁷ khilāñca - Syā, PTS.

⁸ chetvāna - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁹ ummiyā - Syā, PTS.

¹⁰ dhamanisaṇṭhito - Syā; dhamanisantato - PTS.

16. NHÓM MƯỜI SÁU KỆ NGÔN:

16. 1. 1.

673. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp có phẩm chất vĩ đại, tôi đây thêm phần tịnh tín. Sự xa lìa luyến ái đã được thuyết giảng là pháp không có chấp thủ về mọi mặt.

674. Có nhiều tranh ảnh ở thế gian, tại quả địa cầu, tôi nghĩ rằng chúng khuấy động sự suy tư, (theo lẽ) cái đẹp gắn liền với ái luyến.

675. Và giống như cơn mưa làm lắng xuống bụi bặm đã bị bốc lên bởi cơn gió, tương tự như thế các sự suy tư được lắng dịu khi nhìn thấy bằng trí tuệ.

676. Khi nhìn thấy bằng trí tuệ rằng: *‘Tất cả các pháp hữu vi là vô thường’* thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

677. Khi nhìn thấy bằng trí tuệ rằng: *‘Tất cả các pháp hữu vi là khô đau’* thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

678. Khi nhìn thấy bằng trí tuệ rằng: *‘Tất cả các pháp là vô ngã’* thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.¹

679. Đã được giác ngộ theo sau chư Phật, vị trưởng lão Koṇḍañña có sự cố gắng vững chắc, có sanh tử đã được dứt bỏ, có sự vẹn toàn về Phạm hạnh.

680. Cơn lũ (bốn bộc lưu) và bão sập (ái luyến), cây cọc (bướng bỉnh) chắc chắn, ngọn núi (si mê) khó phá vỡ, sau khi chặt đứt cây cọc và bão sập, sau khi đập vỡ núi đá khó đập vỡ, đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, chứng thiền, vị ấy được thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

681. Vị tỳ khưu loạn động, thất thường, sau khi đi đến với các bạn bè ác xấu, thì chìm đắm trong cơn lũ lớn, bị vùi dập bởi làn sóng.

682. Vị không loạn động, không thất thường, chín chắn, có các giác quan đã được thu thúc, có bạn hữu tốt lành, sáng suốt, có thể thực hiện sự chấm dứt khổ đau.

683. Là người có tay chân giống như các khúc cây màu đen, ốm o, nổi đầy gân, biết chừng mực về cơm ăn nước uống, có tâm ý không biếng nhác.

684. Bị cắn bởi những con ruồi, bởi những con muỗi trong khu rừng, ở trảng cây rộng lớn, tự như con voi luôn dẫn đầu trong chiến trận, vị có niệm nên chịu đựng tại nơi ấy.²

685. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công.³

¹ Các câu kệ 676, 677, 678 giống các câu kệ 277, 278, 279 của *Dhammapadapāḷi* - Pháp Cú.

² Các câu kệ 683, 684 giống các câu kệ 243, 244.

³ Câu kệ 685 giống câu kệ 606.

686. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca patikaṅkhāmi sampajāno patissato.
687. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhata.
688. Yassatthāya¹ pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anuppatto kiṃ me saddhivihārinā ”ti.”²

Itthaṃ sudaṃ āyasmā aññākoṇḍañño³ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Aññākoṇḍaññattheragāthā.

16. 1. 2.

689. Manussabhūtaṃ sambuddhaṃ attadantaṃ samāhitaṃ,
iriyamānaṃ⁴ brahmapathe cittassūpasame rataṃ.
690. Yaṃ manussā namassanti sabbadhammāna pāraguṃ,
devā ’pi taṃ namassanti iti me arahato suttaṃ.
691. Sabbasaṃyojanātītaṃ vanā nibbanamāgataṃ,⁵
kāmehi nekkhammarataṃ⁶ muttaṃ selā ’va⁷ kañcanaṃ.
692. Sa ve accantaruci⁸ nāgo himavāvaññe siluccaye,
sabbesaṃ nāganāmānaṃ saccaṇāmo anuttaro.
693. Nāgaṃ vo kittayissāmi na hi āguṃ karoti so,
soraccaṃ avihiṃsā ca pādā nāgassa te duve.
694. Sati ca sampajaññaṃ caraṇā nāgassa te pare,⁹
saddhāhattho mahānāgo upekkhāsetadantavā.
695. Sati gīvā siro paññā vīmaṃsā dhammacintanā,
dhammakucchisaṃvāso viveko tassa vāladhi.
696. So jhāyī assāsarato ajjhataṃ susamāhito,
gacchaṃ samāhito nāgo tthito nāgo samāhito.
697. Sayāṃ samāhito nāgo nisinno ’pi samāhito,
sabbattha saṃvuto nāgo esā nāgassa sampadā.
698. Bhuñjati anavajjāni sāvajjāni na bhuñjati,
ghāsamacchādanaṃ laddhā sannidhiṃ parivajjayaṃ.

¹ yassacatthāya - PTS.

² sandavivihārenā ti - PTS.

³ aññāsikoṇḍañño - Ma.

⁴ irimānaṃ - Pa; iriyamānaṃ - Simu 1, 2.

⁵ nibbānaṃāgataṃ - Simu 1, 2.

⁶ nikkhammarataṃ - PTS.

⁷ muttaselāva - PTS.

⁸ accaruci - Ma, Syā; accantaruci - PTS.

⁹ tepare - Ma, Syā.

686. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, có sự nhận biết rõ, có niệm.”¹

687. Bạc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.²

688. Vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi đã được thành tựu, tôi còn việc gì với việc sống chung?”

Đại đức trưởng lão Aññakoṇḍañña đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Aññakoṇḍañña.

16. 1. 2.

689. Bạc Toàn Giác, có bản thể nhân loại, đã chế ngự bản thân, được định tĩnh, trong khi cư xử theo đường lối Phạm hạnh, được thích thú trong sự tịnh lặng của tâm.

690. Mọi người lễ bái Ngài, bậc đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp, chư Thiên cũng lễ bái Ngài, tôi đã được nghe như vậy từ bậc A-la-hán

691. Ngài đã vượt qua tất cả các điều ràng buộc, từ khu rừng (phiên não) đã đi đến nơi không còn là rừng (Niết Bàn), được thích thú với sự xuất ly khỏi các dục, đã được giải thoát, tự như vàng đã được thoát ra khỏi khối đá.

692. Bạc Long Tượng ấy quả thật đã chói sáng vượt trội, tự như núi Hi-mã-lạp chói sáng vượt trội các ngọn núi khác; trong số tất cả các vị được gọi là bậc long tượng, vị có tên Sự Thật là bậc không vượt hơn được.

693. Tôi sẽ tán dương với quý vị về bậc Long Tượng, bởi vì Ngài không làm điều tội lỗi. Nhã nhận và không hăm hại là hai chân (trước) của bậc Long Tượng ấy.

694. Niệm và sự nhận biết rõ rệt là hai chân khác của bậc Long Tượng. Bạc Long Tượng khổng lồ có đức tin là cái vòi, có tâm xả là hai ngà màu trắng.

695. Niệm là cần cổ, cái đầu là tuệ, việc xem xét là sự suy nghĩ về các pháp, cái bụng là nơi cư trú bình đẳng của các pháp, sự tách ly là cái đuôi của Long Tượng.

696. Ngài chứng thiền, thích thú việc thở vào, khéo định tĩnh nội tâm. Bạc Long Tượng định tĩnh trong khi đi, bậc Long Tượng định tĩnh khi đứng.

697. Bạc Long Tượng định tĩnh trong khi nằm, cũng định tĩnh khi ngồi xuống. Ở mọi nơi, bậc Long Tượng đã được thu thúc; điều này là sự thành đạt của bậc Long Tượng.

698. Sau khi nhận được vật thực và y phục, trong khi lánh xa việc tích trữ, bậc Long Tượng thọ dụng các vật không lỗi lầm, không thọ dụng các vật lỗi lầm.

¹ Câu kệ 686 giống câu kệ 607.

² Câu kệ 687 giống câu kệ 604.

699. Saṃyojanaṃ aṇuṃ thūlaṃ sabbhaṃ chetvāna bandhanaṃ,
yena yeneva gacchati anapekkhova gacchati.
700. Yathāpi uḍake jātaṃ puṇḍarikaṃ pavaḍḍhati,
nopalippati toyena sucigandhaṃ manoramaṃ.
701. Tatheva ca loka jāto buddho loka viharati,
nopalippati loka toyena padumaṃ yathā.
702. Mahāgini¹ pajjalito anāhāro pasammati,
aṅgāresu ca santesu nibbuto 'ti pavuccati.
703. Atthassāyaṃ viññāpanī upamā viññūhi desitā,
viññissanti mahānāgā nāgaṃ nāgena desitaṃ.
704. Vītarāgo vītadoso vītamoho anāsavo,
sarīraṃ vijahaṃ nāgo parinibbissantyanāsavo "ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā udāyī thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Udāyittheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ

Koṇḍañño ca udāyī ca therā dve te mahiddhikā,
soḷasaṃhi nipātaṃhi gāthāyo dve ca tiṃsa cā "ti.

Soḷasanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ mahāggini - Syā.

699. Sau khi chặt đứt (mười) điều ràng buộc nhỏ và lớn, tất cả sự trôi buộc, bất cứ nơi nào bậc Long Tượng đi đến, bậc Long Tượng đi đến không có chút mong cầu.

700. Cũng giống như loài sen, được sanh ra ở nước, tăng trưởng, không bị lấm lem bởi nước, có hương thơm tinh khiết, làm thích ý.

701. Và tương tự y như thế, đức Phật, được sanh ra ở đời, sống ở đời, không bị ô nhiễm bởi đời, giống như loài sen không bị lấm lem bởi nước.

702. Đồng lửa lớn cháy rực, không có nhiên liệu, thì được lắng dịu, và khi các tro than được lắng yên thì được gọi là ‘tịch tịnh.’

703. Ví dụ này, giúp cho hiểu rõ về ý nghĩa, đã được thuyết giảng bởi các bậc hiểu biết, các bậc Long Tượng vĩ đại sẽ hiểu được về bậc Long Tượng đã được thuyết giảng bởi bậc Long Tượng.

704. Có luyến ái được xa lìa, có sân hận được xa lìa, có si mê được xa lìa, không còn lậu hoặc, trong khi dứt bỏ xác thân, bậc Long Tượng sẽ viên tịch Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Udāyi đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Udāyi.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Hai vị trưởng lão Koṇḍañña và Udāyi ấy có đại thần lực, ở nhóm mười sáu có ba mươi hai câu kệ.”

Nhóm Mười Sáu Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--